

BÁO CÁO
Công khai hoạt động giáo dục nghề nghiệp năm học 2021-2022

Phần thứ nhất
THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở GDNN: TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG MIỀN TRUNG
Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có): MIENTRUNG INDUSTRY
AND TRADE COLLEGE

Tên viết tắt: MITC

Điện thoại: 0257.3822693

Fax: 0257.3828156

Website: www.mitc.edu.vn

Email: Support@Mitc.Edu.vn

2. Địa chỉ cơ sở GDNN:

- **Trụ sở chính:** 261 Nguyễn Tất Thành, Phường 8, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

- **Cơ sở thứ hai:** 01 Nguyễn Hữu Thọ, Phường 8, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Tổng diện tích đất: 15,6 ha

3. Quyết định thành lập, cho phép thành lập số:

Tiền thân là trường Trung cấp Địa chất II trực thuộc Tổng cục Địa chất, thành lập ngày 01/8/1978. Năm 1991, Trường được đổi tên thành Trường Trung học Kỹ thuật Công nghiệp Tuy Hòa theo Quyết định số 575/QĐ/CN Ng-TC ngày 21/12/1991 của Bộ Công nghiệp nặng. Nâng cấp thành Trường Cao đẳng Công nghiệp Tuy Hòa vào ngày 09/9/2005. Đổi tên trường thành Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung vào ngày 06/02/2018.

Cơ quan ra Quyết định thành lập:

Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quyết định số 5073/QĐ-BGD&ĐT ngày 09/9/2005 về việc thành lập Trường Cao đẳng Công nghiệp Tuy Hòa trên cơ sở Trường Trung học Kỹ thuật Công nghiệp Tuy Hòa. Bộ Công Thương: Quyết định số 1927/QĐ-BCT ngày 05/8/2021 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung.

4. Cơ quan chủ quản/cơ quan quản lý trực tiếp (nếu có): Bộ Công Thương

5. Chức năng, nhiệm vụ:

- **Chức năng:**

Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung trực thuộc Bộ Công Thương, có chức năng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật và các trình độ thấp hơn trong lĩnh vực công nghệ: Kỹ thuật địa chất, hóa chất, thông tin, kỹ thuật điện, kỹ

thuật điện tử, cơ khí, kinh tế, môi trường,... theo quy định của pháp luật; là cơ sở nghiên cứu, triển khai khoa học công nghệ phục vụ quản lý, sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp và sự phát triển kinh tế xã hội.

- Nhiệm vụ

Trường có các nhiệm vụ chủ yếu như sau:

+ Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đẳng và các trình độ thấp hơn trong các lĩnh vực công nghệ: Kỹ thuật địa chất, hóa chất, thông tin, kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, cơ khí, kinh tế, môi trường.

+ Đào tạo lại, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật chuyên ngành và công nhân kỹ thuật bậc cao.

+ Xây dựng chương trình, giáo trình, kế hoạch giảng dạy, học tập đối với ngành nghề Trường được phép đào tạo theo chương trình khung do nhà nước quy định.

+ Thực hiện công tác tuyển sinh, quản lý người học, quản lý quá trình đào tạo, công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp theo quy định của Luật Giáo dục.

+ Xây dựng, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên theo tiêu chuẩn quy định của Nhà nước.

+ Tổ chức nghiên cứu, triển khai khoa học công nghệ chuyên ngành; thực hiện gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và lao động sản xuất.

+ Dịch vụ khoa học - kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, thực nghiệm sản xuất, sản xuất kinh doanh phù hợp với ngành nghề đào tạo.

+ Tổ chức các hoạt động in ấn tài liệu, giáo trình phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học theo quy định hiện hành.

+ Hợp tác quốc tế, liên kết liên thông về đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; nghiên cứu khoa học, triển khai công nghệ với các cơ quan, tổ chức cá nhân trong nước và ngoài nước.

+ Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, tài sản, các nguồn vốn được nhà nước giao.

+ Quản lý tổ chức, biên chế theo phân cấp quản lý của Bộ Công Thương.

+ Giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn trong trường; bảo vệ tài sản và thực hiện các biện pháp bảo hộ, an toàn lao động.

+ Báo cáo định kỳ và đột xuất theo chế độ quy định.

+ Thực hiện các quy định khác theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức bộ máy:

- Hội đồng trường

6.1. Lãnh đạo trường gồm: Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng

6.2. Các phòng chức năng gồm 04 phòng:

- Phòng Quản lý đào tạo;

- Phòng Tổ chức - Hành chính;

- Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- Phòng Quản lý chất lượng và Nghiên cứu khoa học.
- 1.3. Các trung tâm gồm 07 trung tâm:
 - Trung tâm Khoa học và Công nghệ MITC;
 - Trung tâm Phát triển giáo dục quốc tế SUNSHINE;
 - Trung tâm Đào tạo và Hợp tác quốc tế;
 - Trung tâm Ươm tạo doanh nghiệp và Đổi mới sáng tạo;
 - Trung tâm Tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp;
 - Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội;
 - Trung tâm Đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

1.4. Các khoa đào tạo gồm 06 khoa:

- Giáo dục phổ thông
- Cơ khí:
 - + Bộ môn Cơ khí động lực;
 - + Bộ môn Công nghệ Hàn;
 - + Bộ môn Công nghệ chế tạo máy.
- Tin học và Kinh tế
 - + Bộ môn Công nghệ thông tin;
 - + Bộ môn Tài chính – Kế toán;
 - + Bộ môn Khoa học cơ bản.
- Điện và Tự động hóa:
 - + Bộ môn Điện kỹ thuật;
 - + Bộ môn Tự động hóa;
 - + Bộ môn Nhiệt điện lạnh;
 - + Bộ môn Kỹ thuật điện tử.
- Công nghệ Hoá - Tài nguyên và Môi trường:
 - + Bộ môn Công nghệ Hóa -Thực phẩm;
 - + Bộ môn Địa chất -Trắc địa;
 - + Tổ Phát triển giống và cây trồng.
- Quản trị kinh doanh - Du lịch - Thời trang
 - + Bộ môn Quản trị kinh doanh - Du lịch;
 - + Bộ môn Thời trang;
 - + Bộ môn Du lịch.

II. Tóm tắt tiến độ thực hiện dự án đầu tư, tình hình góp vốn, vay vốn, tổng số vốn đầu tư đã thực hiện; nguồn lực tài chính bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục nghề nghiệp (kèm theo các hồ sơ chứng minh)

Là trường cao đẳng công lập thuộc Bộ Công Thương, nhà trường hoạt động dựa vào nguồn ngân sách nhà nước và nguồn thu hợp khác khác (học phí, lệ phí, dịch vụ, ...)

Tổng thu hàng năm bình quân hơn 40 tỷ đồng (từ nguồn ngân sách và các nguồn thu hợp pháp khác).

Bảng tổng hợp nguồn kinh phí năm 2021:

ĐVT: đồng

| TT | Diễn giải | Năm 2021 | Ghi chú |
|-----------|------------------|-------------------|----------------|
| 1 | Học phí | 6.239.000 | |
| 2 | Ngân sách cấp | 27.980.000 | |
| 3 | ODA | 0 | |
| 4 | HĐ SXDK | 2.541.000 | |
| 5 | Thu khác | 1.085.000 | |
| | Tổng | 34.345.000 | |

III. Quy định về thu học phí, các loại phí, lệ phí và các khoản đóng góp của người học

Mức thu học phí của trường căn cứ khung học phí quy định tại nghị Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Ngoài ra, Nhà trường còn thực hiện theo Công văn số 1574/BLĐTĐBXH-TCGDNN ngày 09/6/2021 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc Hướng dẫn mức thu học phí trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp năm học 2021-2022

IV. Kiểm định chất lượng Trường, kiểm định chương trình

Duy trì thực hiện tự đánh giá trường và tự đánh giá 07 ngành, nghề trọng điểm hàng năm. Đã tổ chức kiểm định Trường và kiểm định chương trình ngành Công nghệ thông tin. Được cấp giấy chứng nhận do Công ty CP Kiểm định và Tư vấn Giáo dục Việt Nam (đơn vị được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp phép) thực hiện năm 2020.

Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung được cấp chứng nhận đạt chất lượng kiểm định cơ sở GDNN ngày 09/02/2021 (theo QĐ số 21/QĐ-KĐGDVN của Công ty CP Kiểm định và Tư vấn Giáo dục Việt Nam)

Ngành Công nghệ thông tin của Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung được cấp chứng nhận đạt chất lượng kiểm định chương trình đào tạo ngày 17/02/2021 (theo QĐ số 22/QĐ-KĐGDVN của Công ty CP Kiểm định và Tư vấn Giáo dục Việt Nam)

Phần thứ hai
CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

1. Cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo chung của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

a) Tổng quan về cơ sở vật chất chung của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung có 2 cơ sở đào tạo

Cơ sở 1: Tại Phường 8, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Cơ sở 2: Tại Phường 9, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Bảng 8. Diện tích các cơ sở đào tạo của trường hiện nay

| STT | CƠ SỞ | Diện tích (m ²) |
|-----|------------------------------------------------------|-----------------------------|
| I | Cơ sở I - Phường 8, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên | 25.431,7 |
| 1 | Khu học tập, làm việc | 20.401,0 |
| 2 | Khu ký túc xá | 4.151,0 |
| 3 | Khu Nhà khách | 879,7 |
| II | Cơ sở II - Phường 9, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên | 130.605,8 |
| | Tổng cộng | 156.037,5 |

b. Cơ sở hạ tầng, vật chất và trang thiết bị tại cơ sở 1

Đây là cơ sở có từ ngày đầu thành lập (năm 1978), với tổng diện tích khu đất 2,54 ha, bao gồm: Khu học tập, làm việc với đầy đủ các khu chức năng, hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, xưởng thực hành cùng các trang thiết bị máy móc đồng bộ phục vụ tốt cho công tác đào tạo các ngành nghề thuộc khối công nghệ kỹ thuật là những ngành truyền thống của Trường; Nhà khách 29 phòng và Ký túc xá 600 chỗ ở.

Các công trình hiện có tại cơ sở 1

| STT | CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC | Diện tích xây dựng (m ²) | Diện tích sàn (m ²) |
|----------|------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|
| I | Khu học tập, làm việc | | |
| 1 | Nhà A1 | 502 | 1.948 |
| 2 | Nhà A2 | 428 | 1.199 |
| 3 | Nhà A3 | 453 | 1.359 |
| 4 | Nhà B1 | 371 | 1.072 |
| 5 | Nhà B2 | 442 | 2.405 |
| 6 | Nhà C1 | 570 | 1.889 |
| 7 | Nhà C2 | 457 | 1.529 |
| 8 | Nhà C3 | 457 | 1.894 |
| 9 | Nhà xưởng động lực | 190 | 190 |

| | | | |
|------------|-----------------------|-----|-------|
| 10 | Nhà xe | 408 | 408 |
| II | Khu ký túc xá | | |
| 1 | Ký túc xá K1 | 343 | 713 |
| 2 | Ký túc xá K2 | 400 | 805 |
| 3 | Ký túc xá K3 | 400 | 805 |
| 4 | Ký túc xá K4 | 356 | 717 |
| 5 | Nhà quản lý Ký túc xá | 120 | 120 |
| III | Khu nhà khách | | |
| 1 | Nhà khách | 384 | 1.488 |

Tại cơ sở 1 bố trí:

- Khu hiệu bộ - Nhà B1

- Các khoa: Công nghệ Hoá - Tài nguyên và Môi trường và Cơ khí

- Các trung tâm:

+ Trung tâm Phát triển giáo dục quốc tế SUNSHINE (Nhà B2);

+ Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội;

+ Trung tâm Tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp;

+ Trung tâm Khoa học và Công nghệ MITC;

+ Trung tâm Ươm tạo doanh nghiệp và Đổi mới sáng tạo;

+ Trung tâm Đào tạo và Hợp tác quốc tế;

+ Trung tâm Đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

- Các phòng thí nghiệm (nhà C1): 17 phòng với 310 thiết bị các loại

+ Phòng thí nghiệm hóa phân tích 02 phòng

+ Phòng thí nghiệm sắc ký khí 01 phòng

+ Phòng thí nghiệm cơ bản 01 phòng

+ Phòng thí nghiệm AAS 01 phòng

+ Phòng thí nghiệm Hóa dầu 02 phòng

+ Phòng phân tích mẫu thạch học 01 phòng

+ Phòng gia công mẫu thạch học 01 phòng

+ Phòng thực nghiệm địa chất CT và VLXD 01 phòng

+ Phòng máy Trắc địa 01 phòng

+ Phòng thí nghiệm thực phẩm 02 phòng

+ Phòng thí nghiệm vi sinh vật 01 phòng

+ Phòng nuôi cấy mô 01 phòng

+ Phòng máy tính chuyên ngành Cơ khí 01 phòng

- Các xưởng thực hành (nhà C2, C3): 18 xưởng với 140 thiết bị các loại

+ Xưởng hàn điện tiếp xúc 02 xưởng

| | |
|--------------------|----------|
| + Xưởng hàn điện | 01 xưởng |
| + Xưởng hàn khí | 01 xưởng |
| + Xưởng hàn Tig | 02 xưởng |
| + Xưởng CNC | 02 xưởng |
| + Xưởng động lực | 03 xưởng |
| + Xưởng tiện | 03 xưởng |
| + Xưởng phay – bào | 02 xưởng |
| + Xưởng nguội | 02 xưởng |

c. Cơ sở hạ tầng, vật chất và trang thiết bị tại cơ sở 2

Khu đất có diện tích 13,06 ha, đã có chiến lược xây dựng chi tiết 1/500 trong Dự án chiến lược tổng thể phát triển trường Cao đẳng Công nghiệp Tuy Hoà giai đoạn 2007-2020 theo Quyết định phê duyệt số 1709/QĐ-BCN ngày 17/5/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Hiện tại trên khu đất đã đầu tư xây dựng một số công trình theo chiến lược tổng thể nêu trên, gồm:

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1: Hệ thống đường giao thông, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, hệ thống cấp điện, công tường rào và nhà thường trực; hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

- Nhà học lý thuyết và thực hành A1, A2, A3 và Xưởng thực hành B1, B2

Các công trình hiện có tại cơ sở 2

| STT | CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC | Diện tích xây dựng (m ²) | Diện tích sàn (m ²) |
|-----|------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|
| 1 | Nhà học lý thuyết và TN A1, A2, A3 | 2.340 | 10.000 |
| 2 | Xưởng thực hành B1, B2 | 2.400 | 7.200 |
| 3 | Trạm xử lý nước thải | 836 | 836 |
| 4 | Nhà để xe học sinh | 500 | 500 |

Các công trình được duyệt theo chiến lược nhưng chưa đầu tư tại cơ sở 2

| STT | CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC | Diện tích xây dựng (m ²) | Diện tích sàn (m ²) |
|-----|---------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|
| 1 | Nhà học lý thuyết và TN A4, A5, A6 | 2.340 | 10.000 |
| 2 | Xưởng thực hành B3, B4 | 2.400 | 7.200 |
| 3 | Nhà thi đấu đa năng | 1.500 | 1.500 |
| 4 | Nhà hiệu bộ C1 | 900 | 7.260 |
| 5 | Nhà hội trường C2 | 1.800 | 1.800 |
| 6 | Nhà thư viện - Trung tâm thông tin C3 | 1.000 | 6.000 |
| 7 | Nhà căn tin - dịch vụ D1 | 1.400 | 4.200 |

| | | | |
|----|--------------------|--------|--------|
| 8 | Ký túc xá D2 | 5.800 | 29.000 |
| 9 | Nhà để xe học sinh | 1.500 | 1.500 |
| 10 | Khu sân bãi TDTT | 11.040 | |

Tại cơ sở 2 bố trí:

- Nhà A1, A2, A3: Bố trí phòng học lý thuyết, thực nghiệm và phòng làm việc các khoa Giáo dục phổ thông, Quản trị kinh doanh - Du lịch - Thời trang.

- Xưởng thực hành B1, B2: Bố trí phòng làm việc và 40 phòng, xưởng thí nghiệm với 750 thiết bị các khoa Điện và Tự động hóa, Tin học và Kinh tế.

| | |
|---------------------------------------------|----------|
| + Phòng thí nghiệm nhiệt động kỹ thuật | 01 phòng |
| + Phòng thí nghiệm điều khiển lập trình PLC | 02 phòng |
| + Phòng thí nghiệm Cơ – Điện tử | 01 phòng |
| + Phòng thí nghiệm điện tử công suất | 01 phòng |
| + Phòng thí nghiệm vật lý | 01 phòng |
| + Phòng thí nghiệm xung-số | 01 phòng |
| + Phòng thí nghiệm điện tử truyền thông | 01 phòng |
| + Phòng thí nghiệm vi điều khiển | 01 phòng |
| + Phòng thí nghiệm máy điện | 01 phòng |
| + Phòng thực hành tự động hóa công nghiệp | 01 phòng |
| + Xưởng thực hành điện, điện tử | 13 xưởng |
| + Xưởng thực hành nhiệt lạnh | 07 xưởng |
| + Phòng thực hành hướng dẫn du lịch | 01 phòng |
| + Phòng thực hành nghiệp vụ nhà hàng | 01 phòng |
| + Phòng thực hành nghiệp vụ bar | 01 phòng |
| + Phòng thực hành lễ tân | 01 phòng |
| + Phòng thực hành buồng phòng | 01 phòng |
| + Phòng thực hành trang điểm | 02 phòng |
| + Phòng thực hành chăm sóc da | 02 phòng |
| + Phòng thực hành chế biến món ăn | 01 phòng |
| + Phòng thực hành QTKD | 01 phòng |
| + Phòng thực hành may | 01 phòng |
| + Phòng thực hành tin học | 04 phòng |

2. Cán bộ quản lý, nhà giáo

Tổng số cán bộ, nhà giáo, người lao động: 175 người (15 tiến sĩ, 111 thạc sĩ, 35 đại học và 17 người trình độ khác).

Trong đó:

- Cán bộ quản lý: 24 người.

- Nhà giáo: 150 người (cơ hữu: 136 người; thỉnh giảng: 14 người).

- Nhà giáo phân loại theo trình độ:

Tiến sĩ: 15 người

Thạc sĩ: 109 người

Đại học: 24 người

Khác: 2 người

3. Trang thiết bị phục vụ đào tạo

Hàng năm, Nhà trường dành ra khoản ngân sách từ 1-2 tỷ đồng và sử dụng chương trình mục tiêu từ 8-10 tỷ đồng để đầu tư, nâng cấp trang thiết bị.

Các thiết bị đầu tư đều được các khoa chuyên môn nghiên cứu, chọn lọc và đề xuất về chủng loại, số lượng bảo đảm tính đồng bộ, hiện đại, đáp ứng về mặt công nghệ, phù hợp với yêu cầu thực tế của sản xuất và dịch vụ trên thị trường.

Trường đã thực hiện đối chiếu danh mục thiết bị đào tạo hiện có của Trường với danh mục thiết bị tối thiểu do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành cho tất cả các nghề đang đào tạo tại Trường. Nhà trường đã trang bị hệ thống thiết bị tương đối đầy đủ về số lượng và bảo đảm các tỷ lệ theo quy định hiện hành các ngành, nghề đang đào tạo tại trường. Ngoài ra, do đặc thù của Trường đào tạo khối ngành liên quan đến lĩnh vực công nghệ và kỹ thuật, một số chủng loại và thiết bị còn thiếu, nhất là các trang thiết bị kỹ thuật cao, vốn đầu tư lớn. Hiện tại, các trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo chính của Trường đạt mức tương đương công nghệ tiên tiến áp dụng tại các doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình đào tạo, những máy móc thiết bị đã được ứng dụng trong thực tiễn, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm vượt trội và thân thiện với môi trường.

Trường được Bộ lao động Thương binh và Xã hội chọn đầu tư các ngành nghề trọng điểm, từ năm 2018 đến nay đã thực hiện mua sắm máy móc trang thiết bị cho các nghề Điện công nghiệp, Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí, Cắt gọt kim loại, Hàn, Hướng dẫn du lịch. Các thiết bị được đầu tư mua sắm theo hướng hiện đại như máy CNC, máy cắt thủy lực, máy đo độ nhám, Máy chấn tôn thủy lực....tương đương công nghệ tiên tiến tại các doanh nghiệp.

Trường tham gia Dự án Bộ công Thương phê duyệt đề án Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện sử dụng vốn ODA, Bộ Công Thương đã phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án (*Quyết định số 1964/QĐ-CTCT ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện sử dụng vốn ODA của Ngân hàng phát triển châu Á của Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung (Dự án thành phần 4) với tổng mức đầu tư 83,4 tỷ đồng để đầu tư đồng bộ trang thiết bị đào tạo cho 03 nghề Hàn, Cắt gọt kim loại và Điện công nghiệp*).

Kết quả đầu tư chính của Dự án là trang thiết bị để Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung trở thành cơ sở giáo dục nghề nghiệp có uy tín, có thương hiệu và chất lượng cao. Các trang thiết bị được đầu tư gắn với mục tiêu đào tạo, sản xuất và dịch vụ. Nhà trường hợp tác và phối hợp chặt chẽ với doanh nghiệp trong việc đào tạo nghề cho học sinh, sinh viên và người lao động đang làm việc nhằm cung cấp nguồn nhân lực có kỹ

năng nghề cao cho các doanh nghiệp trên địa bàn và tăng cường năng lực sư phạm, kỹ năng nghề thích ứng với công nghệ của doanh nghiệp.

Nhà trường thường xuyên thực hiện đưa HSSV đến các doanh nghiệp có phối hợp liên kết với trường trong công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học để thực hành, thực tập các môn học, mô đun có trang thiết bị mà trường hiện đang thiếu nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo, qua đó giúp người học tiếp cận với những công nghệ hiện đại, tiên tiến trong sản xuất thực tiễn

4. Chương trình, giáo trình, tài liệu học tập

- Chương trình đào tạo, giáo trình được xây dựng theo Thông tư: 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/03/2017 của Bộ Lao động –Thương binh và Xã hội về việc Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

- Nhà trường đã tổ chức điều chỉnh chương trình đào tạo tất cả các ngành theo hướng bổ sung các kỹ năng cần thiết cho học sinh sinh viên nhằm thích ứng với cuộc cách mạng 4.0 và chuyển đổi số, các kỹ năng bao gồm: Kỹ năng mềm, Kỹ năng bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, kỹ năng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, Tư duy sáng tạo, Công dân toàn cầu. Đồng thời điều chỉnh các môn học nhằm đáp ứng với yêu cầu của thị trường lao động, thúc đẩy triển khai đào tạo kép (kết hợp với doanh nghiệp trong tổ chức đào tạo).

- Việc điều chỉnh chương trình có sự tham gia góp ý của doanh nghiệp và góp ý từ doanh nghiệp nhằm xây dựng chương trình thực tiễn với hoạt động sản xuất kinh doanh. Công tác biên soạn, cập nhật giáo trình cũng được thực hiện thường xuyên nhằm phù hợp với sự phát triển của khoa học kỹ thuật và công nghệ, đảm bảo cập nhật các quy trình, công nghệ mới vào hoạt động giảng dạy. Học liệu nhà trường luôn được cập nhật, bổ sung kịp thời, số hóa các học liệu nhằm tạo thuận lợi cho người học tham khảo.

- Nhà trường đã triển khai xây dựng 03 chương trình đào tạo theo công nghệ tiếp cận năng lực cho người học (Cắt gọt kim loại, Điện công nghiệp, Hàn).

- Xây dựng 07 chương trình đào tạo chất lượng cao: Cắt gọt kim loại, Điện công nghiệp, Hàn, Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí, Hướng dẫn du lịch, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật hóa học.

- Nhà trường đã xây dựng và ban hành các giáo trình nhằm đảm bảo 100% các môn học có giáo trình học tập.

- Về tài liệu tham khảo: Nhà trường có thư viện với diện tích 2.510 m² (6 phòng) với sách thô là 13.811 đầu sách, tương ứng 50.296 cuốn và sách điện tử với hơn 29.000 đầu sách.

5. Các ngành nghề đào tạo được cấp phép

5.1. Các ngành được cấp giấy chứng nhận

Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động GDNN số 58/2021/GCNDDKHĐ-TCGDNN ngày 23/6/2021 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cấp

| TT | Mã ngành | Tên ngành | Đào tạo tại trường | Đào tạo tại cơ sở liên kết |
|----|----------|-----------|--------------------|----------------------------|
| 1 | 2 | 3 | | |

| I | CAO ĐẲNG CHÍNH QUY, LIÊN THÔNG | | 790 | 0 |
|-----------|---------------------------------------|----------------------------------------------|------------|------------|
| 1 | 6210402 | Thiết kế đồ họa | 20 | |
| 2 | 6340101 | Kinh doanh thương mại | 30 | |
| 3 | 6340301 | Kế toán | 30 | |
| 4 | 6340404 | Quản trị kinh doanh | 30 | |
| 5 | 6480104 | Truyền thông và mạng máy tính | 20 | |
| 6 | 6480202 | Công nghệ thông tin | 30 | |
| 7 | 6510201 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 50 | |
| 8 | 6510202 | Công nghệ ô tô | 30 | |
| 9 | 6510212 | Công nghệ chế tạo máy | 20 | |
| 10 | 6510304 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 20 | |
| 11 | 6510305 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 20 | |
| 12 | 6510401 | Công nghệ kỹ thuật hoá học | 30 | |
| 13 | 6510421 | Công nghệ kỹ thuật môi trường | 20 | |
| 14 | 6510707 | Phân tích các sản phẩm lọc dầu | 15 | |
| 15 | 6510901 | Công nghệ kỹ thuật địa chất | 15 | |
| 16 | 6510902 | Công nghệ kỹ thuật trắc địa | 30 | |
| 17 | 6520121 | Cắt gọt kim loại | 20 | |
| 18 | 6520123 | Hàn | 30 | |
| 19 | 6520205 | Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí | 30 | |
| 20 | 6520225 | Điện tử công nghiệp | 30 | |
| 21 | 6520227 | Điện công nghiệp | 50 | |
| 22 | 6520270 | Lắp đặt bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo | 30 | |
| 23 | 6540103 | Công nghệ thực phẩm | 20 | |
| 24 | 6540204 | Công nghệ may | 20 | |
| 25 | 6810103 | Hướng dẫn du lịch | 60 | |
| 26 | 6810201 | Quản trị khách sạn | 20 | |
| 27 | 6810205 | Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống | 30 | |
| 28 | 6810207 | Kỹ thuật chế biến món ăn | 20 | |
| 29 | 6850102 | Quản lý đất đai | 20 | |
| II | TRUNG CẤP | | 890 | 160 |
| 1 | 5340302 | Kế toán doanh nghiệp | 80 | 50 |
| 2 | 5340420 | Quản lý doanh nghiệp | 60 | |
| 3 | 5480202 | Công nghệ thông tin | 70 | 60 |
| 4 | 5480209 | Quản trị mạng máy tính | 20 | |
| 5 | 5510201 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 30 | |
| 6 | 5510202 | Công nghệ kỹ thuật ô tô - máy kéo | 60 | |
| 7 | 5510404 | Hóa phân tích | 30 | |
| 8 | 5510707 | Phân tích các sản phẩm lọc dầu | 15 | |

| | | | | |
|----|---------|-----------------------------------------|----|----|
| 9 | 5510901 | Công nghệ kỹ thuật địa chất | 20 | |
| 10 | 5510907 | Trắc địa - Địa hình - Địa chính | 20 | |
| 11 | 5510915 | Khoan thăm dò địa chất | 20 | |
| 12 | 5511003 | Khai thác mỏ | 20 | |
| 13 | 5520121 | Cắt gọt kim loại | 30 | |
| 14 | 5520123 | Hàn | 30 | |
| 16 | 5520205 | Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí | 60 | |
| 17 | 5520225 | Điện tử công nghiệp | 30 | |
| 18 | 5520227 | Điện công nghiệp | 70 | |
| 19 | 5540206 | Thiết kế thời trang | 15 | |
| 20 | 5810103 | Hướng dẫn du lịch | 30 | 50 |
| 21 | 5810404 | Chăm sóc sắc đẹp | 30 | |
| 22 | 6340101 | Kinh doanh thương mại | 30 | |
| 23 | 6540204 | Công nghệ may thời trang | 20 | |
| 24 | 6810201 | Quản trị khách sạn | 20 | |
| 25 | 6810205 | Nghiệp vụ nhà hàng - khách sạn | 50 | |
| 26 | 6810207 | Kỹ thuật chế biến món ăn | 30 | |

5.2. Các ngành đang tuyển sinh năm 2021

| TT | Tên ngành đào tạo tại trường 2021 | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------|---------|
| I | CAO ĐẲNG | |
| 1 | Cắt gọt kim loại | |
| 2 | Điện công nghiệp | |
| 3 | Kỹ thuật hàn công nghệ cao | |
| 4 | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | |
| 5 | Công nghệ thông tin (Kỹ thuật lập trình phần mềm) | |
| 6 | Điện tử công nghiệp | |
| 7 | Hướng dẫn du lịch | |
| 8 | Kế toán | |
| 9 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | |
| 10 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | |
| 11 | Công nghệ ô tô | |
| 12 | Công nghệ kỹ thuật trắc địa | |
| 13 | Công nghệ kỹ thuật hóa học | |
| 14 | Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống | |
| 15 | Quản trị khách sạn | |
| 16 | Kinh doanh thương mại/ Quản trị kinh doanh | |
| 17 | Thiết kế đồ họa | |
| 18 | Kỹ thuật chế biến món ăn | |
| 19 | Lắp đặt bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo | |

| II | TRUNG CẤP | |
|-----------|---------------------------------------------|--|
| 1 | Cắt gọt kim loại | |
| 2 | Điện công nghiệp | |
| 3 | Kỹ thuật hàn công nghệ cao | |
| 4 | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | |
| 5 | Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm) | |
| 6 | Điện tử công nghiệp | |
| 7 | Hướng dẫn du lịch | |
| 8 | Kế toán | |
| 9 | Kinh doanh thương mại | |
| 10 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | |
| 11 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | |
| 12 | Hóa phân tích | |
| 13 | Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn | |
| 14 | Sinh học ứng dụng | |
| 15 | Chăm sóc sắc đẹp | |
| 16 | Quản trị khách sạn | |
| 17 | Kỹ thuật chế biến món ăn | |
| 18 | Lắp đặt bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo | |
| 19 | Trắc địa - Địa hình - Địa chính | |

- Các ngành nghề còn lại nhà trường đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp.

III. Tỷ lệ tốt nghiệp và giới thiệu việc làm

- Tổ chức hướng nghiệp theo kế hoạch cho toàn thể HSSV đầu khóa, giữa khóa, cuối khóa; Xây dựng kế hoạch và tổ chức tư vấn hướng nghiệp, phỏng vấn tuyển dụng cho HSSV với sự tham gia của các công ty: Công ty cổ phần viễn thông FPT - Phú Yên, Công ty TNHH phần mềm IMT Miền Trung và Zannier Hotels Bãi San Hô, Stelia Resort Phú Yên, Công ty TNHH Nhân lực AKANE – CN Phú Yên,....

- Triển khai thu thập thông tin HSSV có nhu cầu cần hỗ trợ giới thiệu việc làm để kết nối đến doanh nghiệp. Xây dựng được kênh thông tin tuyển dụng và giới thiệu việc làm cho Học sinh - Sinh viên. Trong năm học 2021 – 2022, đã tìm kiếm và giới thiệu hàng nghìn vị trí việc làm thuộc các ngành nghề đào tạo khác nhau của nhà trường.

- Cập nhật và liên tục đăng tải các thông tin tuyển dụng việc làm của các doanh nghiệp lên Website thông tin tuyển dụng việc làm của nhà trường. Nhằm giúp HSSV tiếp cận được các thông tin tuyển dụng từ các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

- 100% HSSV có nhu cầu Nhà trường hỗ trợ việc làm đều được tư vấn và giới thiệu việc làm đến nhiều doanh nghiệp như: KCP Việt Nam; Pymepharco; CCIPY Việt Nam; FPT Phú Yên; Mobifone Phú Yên; Cơ điện Lạnh Phan Bách; Lilama18; Thép Hòa Phát Dung Quất; Công ty cổ phần Ô tô Trường Hải - Chi nhánh THACO Chu Lai, Công Ty Cổ Phần Daikin Air Conditioning (VietNam).....

- Xây dựng kế hoạch và triển khai điều tra truy vết việc làm HSSV sau 6 tháng và 12 tháng tốt nghiệp năm 2021. Kết quả trên 80% HSSV tốt nghiệp có việc làm đúng với chuyên ngành đào tạo sau thời gian tốt nghiệp 12 tháng.

Công tác giới thiệu việc làm và điều tra lần vết HSSV sau tốt nghiệp:

Nhà trường tổ chức điều tra lần vết HSSV sau tốt nghiệp 2 đợt mỗi năm, vào thời điểm sau khi HSSV tốt nghiệp được 6 tháng và 12 tháng. Kết thúc từng năm học đều có báo cáo tổng kết các hoạt động tư vấn hướng nghiệp, việc làm

Kết quả điều tra lần vết việc làm của HSSV:

Thống kê chi tiết truy vết việc làm của HSSV theo từng ngành, nghề đào tạo năm 2021

| TT | Tên ngành | Số HSSV TN | | Số HSSV TN phản hồi | | Tình hình việc làm | | | | | | | | Tỷ lệ HSSV TN phản hồi | | Tỷ lệ HSSV có việc làm/ Tổng số HSSV TN phản hồi | | Tỷ lệ HSSV có việc làm phù hợp/ Tổng số HSSV TN phản hồi | |
|----|----------------------------------|------------|----|---------------------|----|-------------------------------------------|----|-----------------------------------------------|----|--------------|----|------------------|----|------------------------|------|--------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------------|------|
| | | | | | | Có việc làm đúng, liên quan ngành đào tạo | | Có việc làm không liên quan đến ngành đào tạo | | Tiếp tục học | | Chưa có việc làm | | | | | | | |
| | | TC | ĐĐ | TC | ĐĐ | TC | ĐĐ | TC | ĐĐ | TC | ĐĐ | TC | ĐĐ | TC | ĐĐ | TC | ĐĐ | TC | ĐĐ |
| 1 | Công nghệ chế tạo máy | | 5 | | 5 | 5 | | | | | | | | | 100% | | 100% | | 100% |
| 2 | Công nghệ kỹ thuật Cơ Điện tử | | 15 | | 15 | 14 | | | | | | 1 | | | 100% | | 93% | | 93% |
| 3 | Công nghệ kỹ thuật địa chất | | 13 | | 13 | 13 | | | | | | | | | 100% | | 100% | | 100% |
| 4 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | | 10 | | 10 | 10 | | | | | | | | | 100% | | 100% | | 100% |
| 5 | Công nghệ kỹ thuật hóa học | | 5 | | 5 | 5 | | | | | | | | | 100% | | 100% | | 100% |
| 6 | Công nghệ kỹ thuật môi trường | | 1 | | 1 | 1 | | | | | | | | | 100% | | 100% | | 100% |
| 7 | Công nghệ kỹ thuật nhiệt | | 5 | | 5 | 5 | | | | | | | | | 100% | | 100% | | 100% |
| 8 | Công nghệ thực phẩm | | 9 | | 9 | 9 | | | | | | | | | 100% | | 100% | | 100% |
| 9 | Công nghệ kỹ thuật trắc địa | | 8 | | 8 | 8 | | | | | | | | | 100% | | 100% | | 100% |
| 10 | Quản lý đất đai | | 3 | | 3 | 3 | | | | | | | | | 100% | | 100% | | 100% |
| 11 | Quản trị kinh doanh | | 8 | | 8 | 8 | | | | | | | | | 100% | | 100% | | 100% |
| 12 | Tin học ứng dụng | | 3 | | 3 | 3 | | | | | | | | | 100% | | 100% | | 100% |
| 13 | Công nghệ ô tô | 8 | 16 | 8 | 16 | 5 | 16 | | | 3 | | | | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 14 | Công nghệ thông tin | 185 | 7 | 181 | 7 | 160 | 7 | 4 | | 13 | | 4 | | 98% | 100% | 98% | 100% | 96% | 100% |
| 15 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 6 | 40 | 6 | 40 | 6 | 37 | 2 | | | | 1 | | 100% | 100% | 100% | 98% | 100% | 93% |
| 16 | Điện công nghiệp | 30 | 29 | 30 | 29 | 26 | 27 | 1 | 1 | 2 | | 1 | 1 | 100% | 100% | 97% | 97% | 93% | 93% |
| 17 | Điện tử công nghiệp | 38 | 10 | 38 | 10 | 35 | 10 | | | 2 | | 1 | | 100% | 100% | 97% | 100% | 97% | 100% |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-------------|---------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|----------|------------|-------------|------------|------------|------------|------------|
| 18 | Kế toán | 86 | 18 | 83 | 18 | 77 | 16 | 2 | 1 | 1 | | 3 | 1 | 97% | 100% | 96% | 94% | 94% | 89% |
| 19 | KT máy lạnh và điều hòa KK | 76 | 19 | 75 | 19 | 73 | 18 | | 1 | | | 2 | | 99% | 100% | 97% | 100% | 97% | 95% |
| 20 | Hàn | 3 | | 3 | | 2 | | | | 1 | | | | 100% | | 100% | | 100% | |
| 21 | Hóa phân tích | 40 | | 40 | | 36 | | 2 | | | | 2 | | 100% | | 95% | | 90% | |
| 22 | Hướng dẫn du lịch | 146 | | 141 | | 114 | | | | 24 | | 3 | | 97% | | 98% | | 98% | |
| 23 | Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn | 3 | | 3 | | | | | | | 3 | | | 100% | | 100% | | 100% | |
| 24 | Quản lý doanh nghiệp | 14 | | 14 | | 13 | | | | | 1 | | | 100% | | 100% | | 100% | |
| 25 | Quản trị mạng máy tính | 21 | | 21 | | 19 | | 1 | | | | 1 | | 100% | | 95% | | 91% | |
| 26 | Thiết kế thời trang | 35 | | 34 | | 31 | | 2 | | | | 1 | | 97% | | 97% | | 91% | |
| 27 | Trắc địa - Địa hình - Địa chính | 1 | | 1 | | 1 | | | | | | | | 100% | | 100% | | 100% | |
| Tổng | | 692 | 224 | 678 | 224 | 598 | 215 | 12 | 5 | 50 | 0 | 18 | 4 | 98% | 100% | 97% | 98% | 96% | 96% |

IV. Công khai học phí trình độ GDNN

Đơn vị tính: đồng/tháng

| TT | Cấp, hình thức đào tạo | Nhóm ngành | Mức học phí năm học 2021-2022 |
|----|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 1 | Cao đẳng (Chính quy) | Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông, lâm, thủy sản | 780.000 |
| | | Khoa học tự nhiên; kỹ thuật. công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch | 940.000 |
| 3 | Trung cấp (chính quy) | Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông, lâm, thủy sản: | 690.000 |
| | | Khoa học tự nhiên; kỹ thuật. công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch | 820.000 |

Căn cứ theo Quyết định số 288/QĐ-CDCT ngày 07/05/2021 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung.

V. Các điều kiện khác

Các điều kiện khác được công khai trên Website trường và Website phòng Quản lý đào tạo. ✓

Nơi nhận:

- Tổng cục GDNN;
- Sở LĐTĐBXH;
- Công khai trên website;
- Lưu: VT, QLĐT. MN.



Nguyễn Thị Kim Ngọc